

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 72

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Quyền Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019
Ông Lê Đức Tôn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	
Bà Trương Thị Kim Phụng	Giám đốc Kinh doanh	miễn nhiệm ngày 11 tháng 2 năm 2020
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Quyền Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	đến ngày 28 tháng 10 năm 2019

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 61248763/21481888/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.647.290.143.764	9.794.108.835.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	562.948.064.929	1.004.775.238.727
111	1. Tiền		296.948.064.929	916.275.238.727
112	2. Các khoản tương đương tiền		266.000.000.000	88.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		842.822.731.840	767.786.825.451
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	386.784.654.336	165.370.489.390
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(6.922.496)	(808.663.939)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	456.045.000.000	603.225.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.507.244.073.308	5.036.419.501.120
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.682.211.196.123	1.697.027.535.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	1.891.015.311.228	1.946.736.551.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	26.831.093.700	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.937.760.162.092	1.425.093.673.613
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(30.573.689.835)	(47.438.259.320)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.365.940.598.479	2.781.398.584.531
141	1. Hàng tồn kho		2.367.894.550.625	2.803.564.311.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.953.952.146)	(22.165.726.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		368.334.675.208	203.728.685.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	296.461.206.598	140.253.036.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	56.262.392.823	51.414.140.996
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	15.611.075.787	12.061.507.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.585.998.969.235	6.949.187.500.459
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.130.203.735	146.094.934.345
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	104.854.810.827	109.158.380.150
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	46.275.392.908	36.936.554.195
220	II. Tài sản cố định		4.220.315.105.894	4.352.308.080.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.981.208.490.717	4.135.227.110.484
222	Nguyên giá		8.464.793.377.336	8.458.357.225.032
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.483.584.886.619)	(4.323.130.114.548)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	117.502.407.742	102.937.566.560
225	Nguyên giá		159.754.084.641	142.678.391.405
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.251.676.899)	(39.740.824.845)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	121.604.207.435	114.143.403.482
228	Nguyên giá		172.886.200.974	157.580.686.655
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.281.993.539)	(43.437.283.173)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	375.413.936.482	157.234.743.426
231	1. Nguyên giá		395.900.147.539	179.231.206.174
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.486.211.057)	(21.996.462.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		384.730.737.991	678.948.939.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	384.730.737.991	678.948.939.496
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.036.979.964.636	124.931.823.163
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	644.452.667.914	105.631.208.868
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	290.588.513.056	20.041.830.629
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.334)	(741.216.334)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.680.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.417.429.020.497	1.489.668.979.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.268.407.192.083	1.332.920.724.205
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	11.896.720.402	8.941.089.965
269	3. Lợi thế thương mại	18	137.125.108.012	147.807.165.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.233.289.112.999	16.743.296.335.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.631.620.268.132	10.924.103.440.168
310	I. Nợ ngắn hạn		7.789.927.508.060	8.966.033.051.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	817.406.632.839	503.771.032.003
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	140.894.308.373	147.197.520.262
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	130.596.964.989	193.431.046.035
314	4. Phải trả người lao động		10.745.279.676	21.063.605.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	313.807.601.016	366.675.617.145
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	13.189.991.104	13.697.420.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	101.816.554.669	284.522.703.568
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	6.132.626.996.027	7.284.286.378.356
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		342.482.917	1.922.008.250
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	128.500.696.450	149.465.719.555
330	II. Nợ dài hạn		1.841.692.760.072	1.958.070.388.757
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	17.160.581.552	12.202.129.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.718.458.008	6.718.381.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.723.009.144.353	1.848.530.201.711
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	92.592.593.849	87.850.408.862
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		211.982.310	769.266.799
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.601.668.844.867	5.819.192.895.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	7.601.211.976.264	5.818.592.161.948
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.243.045.915.565
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(83.242.252.390)	(44.001.327.529)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		129.435.553.674	124.701.077.143
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		218.654.513.958	181.120.487.767
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lũy kế đến cuối kỳ trước)		171.041.975.368	(50.928.020.415)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		47.612.538.590	232.048.508.182
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.108.997.407	48.422.081.018
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		456.868.603	600.733.597
431	1. Nguồn kinh phí		456.868.603	600.733.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.233.289.112.999	16.743.296.335.713


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	6.157.189.124.622	5.664.075.592.337
02	2. Các khoản giảm trừ	27.1	(9.951.773.126)	(5.804.662.399)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	6.147.237.351.496	5.658.270.929.938
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(5.780.706.717.019)	(5.368.680.347.107)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		366.530.634.477	289.590.582.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	577.501.637.971	463.175.208.370
22	7. Chi phí tài chính	29	(418.559.230.363)	(425.975.313.084)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(316.062.724.166)	(349.085.558.661)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	17.1	(6.213.192.882)	2.299.022.550
25	9. Chi phí bán hàng	30	(193.105.562.685)	(179.506.636.503)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(215.585.766.817)	(185.539.732.479)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		110.568.519.901	(35.956.868.315)
31	12. Thu nhập khác	31	20.078.606.082	123.524.850.531
32	13. Chi phí khác	31	(13.004.824.011)	(23.708.743.396)
40	14. Lợi nhuận khác	31	7.073.782.071	99.816.107.135
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.642.301.972	63.859.238.820
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(64.341.877.711)	(70.904.295.317)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.3	(1.786.554.550)	9.125.285.965
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		51.513.869.711	2.080.229.468
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		57.675.130.645	4.203.696.543
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(6.161.260.934)	(2.123.467.075)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	26.5	71,9	(1,9)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	26.5	70,7	(1,9)

Nguyễn Thủy Trang
Người lập
Ngày 14 tháng 2 năm 2020

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.642.301.972	63.859.238.820
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	228.452.999.816	306.765.471.573
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(40.014.895.576)	(39.394.932.666)
04	(Lỗ) lãi chênh lệch tỷ giá hối doái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.349.262.349)	685.718.667
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(462.519.726.473)	(453.488.885.047)
06	Chi phí lãi vay	29	316.062.724.166	349.085.558.661
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		157.274.141.556	227.512.170.008
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		602.935.006.098	(715.192.465.612)
10	Giảm hàng tồn kho		435.669.760.878	1.302.237.180.668
11	Tăng các khoản phải trả		252.635.674.578	354.120.796.698
12	Tăng chi phí trả trước		(91.694.637.825)	(148.218.128.964)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(358.534.587.521)	103.526.546.785
14	Tiền lãi vay đã trả		(329.688.568.448)	(320.010.985.044)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.337.848.418)	(98.769.434.938)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.452.923.967)	(61.061.366.332)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		526.806.016.931	644.144.313.269
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(58.455.919.124)	(113.165.339.841)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.774.850.204	641.734.324.595
23	Tiền chi cho vay		(131.331.093.700)	(480.444.166.667)
24	Tiền thu hồi cho vay		266.680.000.000	278.583.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.828.396.823.867)	(7.869.824.649)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		407.037.173.898	471.023.366.862
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.417.204.847	64.477.432.161
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.262.274.607.742)	854.338.792.461

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.785.905.320.066	-
33	Tiền thu từ đi vay		6.504.315.999.861	5.938.318.717.630
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.765.418.173.105)	(7.040.445.920.632)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(17.114.135.588)	(20.572.380.164)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(214.041.303.745)	(89.665.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		293.647.707.489	(1.122.789.248.366)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(441.820.883.322)	375.693.857.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.004.775.238.727	324.968.354.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.290.476)	(1.076.634.297)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	562.948.064.929	699.585.577.995


Nguyễn Thủy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.471 (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3.759).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("BHS")	Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Mياqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vĩ	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con và 11 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58	50,58
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
6	Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò, trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí phân bổ ngoài vụ, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tiền mặt	8.594.470.892	3.316.465.385
Tiền gửi ngân hàng	288.353.594.037	912.958.773.342
Các khoản tương đương tiền (*)	266.000.000.000	88.500.000.000
TỔNG CỘNG	562.948.064.929	1.004.775.238.727

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	13.907.000	339.978.654.175	6.257.681	137.120.422.575
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
Đầu tư khác		12.739.977.661		28.235.044.315
TỔNG CỘNG		386.784.654.336		165.370.489.390
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.922.496)		(808.663.939)
GIÁ TRỊ THUẦN		386.777.731.840		164.561.825.451

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 7,0% một năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh ("TM") số 24.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên khác	1.473.505.361.270	849.764.765.504
Trong đó:		
- Bà Huỳnh Bửu Châu (*)	695.800.000.000	-
- Bà Châu Như Phượng	-	144.366.740.000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	169.815.108.750	131.745.022.500
- Các khách hàng khác	607.890.252.520	573.653.003.004
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	208.705.834.853	847.262.769.737
TỔNG CỘNG	1.682.211.196.123	1.697.027.535.241
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(3.851.231.105)	(3.457.073.421)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.678.359.965.018	1.693.570.461.820

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua 14.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	3.457.073.421	3.095.617.778
Dự phòng trích lập trong kỳ	594.222.695	118.826.847
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(200.065.011)	(438.741.711)
Số cuối kỳ	3.851.231.105	2.775.702.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	1.891.015.311.228	1.946.736.551.586
Trả trước cho bên liên quan (TM số 34)	539.163.188.815	1.088.360.866.098
Trả trước cho bên khác	1.351.852.122.413	858.375.685.488
<i>Trong đó:</i>		
- Nông dân (*)	389.488.705.331	310.127.756.881
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	188.194.289.422	-
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn CENC	154.415.597.848	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	249.976.000.000
- Các nhà cung cấp khác	619.753.529.812	298.271.928.607
Dài hạn	104.854.810.827	109.158.380.150
Trả trước cho nông dân (*)	104.854.810.827	109.158.380.150
TỔNG CỘNG	1.995.870.122.055	2.055.894.931.736
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(24.063.627.348)	(43.354.882.201)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.971.806.494.707	2.012.540.049.535

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	43.354.882.201	58.036.481.816
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.337.633.720	7.383.558.510
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(22.628.888.573)	(18.898.105.381)
Số cuối kỳ	24.063.627.348	46.521.934.945

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên liên quan	12.831.093.700	15.000.000.000
Phải thu bên khác (*)	14.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	26.831.093.700	15.000.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	1.937.760.162.092	1.425.093.673.613
Ký quỹ và đặt cọc thuê đất (*)	1.376.263.971.365	1.204.178.761.999
Đặt cọc mua cổ phần (**)	367.676.980.000	-
Lãi phải thu	77.481.708.111	132.531.071.829
Tạm ứng nhân viên	38.069.131.732	42.222.321.893
Khác	78.268.370.884	46.161.517.892
Dài hạn	46.275.392.908	36.936.554.195
Ký quỹ	46.275.392.908	36.936.554.195
TỔNG CỘNG	1.984.035.555.000	1.462.030.227.808
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(2.658.831.382)	(626.303.698)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.981.376.723.618	1.461.403.924.110
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (TM số 34)	1.620.838.630.027	1.221.490.379.129
Phải thu từ các bên liên quan	-	457.708.000
Phải thu từ các bên khác	363.196.924.973	239.455.836.981

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VNĐ để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 701 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 887 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 638.385,65 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

(**) Chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc theo các Hợp đồng Đặt cọc Chuyển nhượng Cổ phần ký ngày 9 tháng 9 năm 2019 và ngày 19 tháng 9 năm 2019 để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân từ Bà Đặng Nhân Dung (4.588.500 cổ phần, trị giá 137,6 tỷ VND); Bà Huỳnh Bích Ngọc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị (6.666.666 cổ phần, trị giá 199.999.980.000 VND) và Betrimex (ngày 21 tháng 10 năm 2019, số lượng 1.000.000 cổ phần, giá trị 30 tỷ).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	626.303.698	14.285.119.008
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.032.527.684	8.484.905.999
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(3.671.802.283)
Số cuối kỳ	2.658.831.382	19.098.222.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	880.663.580.494	(690.153.712)	941.734.766.976	(2.389.182.020)
Nguyên vật liệu	850.708.832.540	(956.559.197)	424.942.250.381	(956.559.197)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	406.516.965.664	(307.239.237)	382.244.481.692	-
Hàng hóa	187.382.861.259	-	936.411.956.323	(17.728.811.195)
Công cụ và dụng cụ	42.622.310.668	-	40.500.114.566	(1.091.174.560)
Hàng đi đường	-	-	65.872.403.404	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.858.338.161	-
TỔNG CỘNG	2.367.894.550.625	(1.953.952.146)	2.803.564.311.503	(22.165.726.972)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số đầu kỳ	22.165.726.972	37.654.315.402
Dự phòng trích lập trong kỳ	274.869.272	1.568.999.239
Sử dụng trong kỳ	(20.486.644.098)	(29.532.620.213)
Số cuối kỳ	<u>1.953.952.146</u>	<u>9.690.694.428</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	296.461.206.598	140.253.036.651
Chi phí vụ chờ kết chuyển	183.001.996.739	68.633.490.722
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	57.824.006.529	27.552.798.819
Tiền thuê đất trả trước	2.509.920.000	2.689.920.000
Khác	53.125.283.330	41.376.827.110
Dài hạn	1.268.407.192.083	1.332.920.724.205
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	1.022.441.205.396	1.098.308.731.967
Tiền thuê đất trả trước (**)	187.387.282.564	190.204.382.696
Công cụ, dụng cụ	21.956.776.295	11.569.156.210
Khác	36.621.927.828	32.838.453.332
TỔNG CỘNG	1.564.868.398.681	1.473.173.760.856

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Tiền thuê đất trả trước với giá trị 60 tỷ VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.693.141.906.315	6.342.165.370.814	276.579.448.499	52.269.547.606	94.200.951.798	8.458.357.225.032
Mua mới	-	35.685.107.587	2.818.504.307	501.048.077	-	39.004.659.971
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.301.070.895	77.044.545.094	1.355.860.013	1.528.304.529	1.051.446.635	94.281.227.166
Thanh lý	(1.237.768.468)	(45.942.538.934)	(8.560.835.207)	(123.400.000)	-	(55.864.542.609)
Phân loại lại	11.239.464.908	6.056.336.364	-	-	-	17.295.801.272
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(32.286.904.088)	(47.957.259.143)	(7.105.980.307)	(157.937.144)	(772.912.814)	(88.280.993.496)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.684.157.769.562	6.367.051.561.782	265.086.997.305	54.017.563.068	94.479.485.619	8.464.793.377.336
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	110.335.283.472	543.404.833.114	18.179.576.049	13.312.007.749	58.405.330.530	743.637.030.914
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	754.193.874.441	3.336.777.806.094	131.878.707.103	30.914.836.963	69.364.889.947	4.323.130.114.548
Khấu hao trong kỳ	37.763.936.532	154.736.447.976	7.165.884.357	2.133.676.708	1.281.617.239	203.081.562.812
Thanh lý	(1.237.768.468)	(10.499.818.759)	(4.563.014.358)	(105.772.532)	-	(16.406.374.117)
Phân loại lại	1.774.414.922	(111.578.194)	-	-	-	1.662.836.728
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8.132.703.655)	(16.660.184.856)	(2.921.293.657)	(32.499.495)	(136.571.689)	(27.883.253.352)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	784.361.753.772	3.464.242.672.261	131.560.283.445	32.910.241.644	70.509.935.497	4.483.584.886.619
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	938.948.031.874	3.005.387.564.720	144.700.741.396	21.354.710.643	24.836.061.851	4.135.227.110.484
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	899.796.015.790	2.902.808.889.521	133.526.713.860	21.107.321.424	23.969.550.122	3.981.208.490.717
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24)	254.960.289.118	1.033.115.649.720	11.329.664.676	5.623.968.054	2.139.444.279	1.307.169.015.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	142.678.391.405
Mua mới trong kỳ	23.132.029.600
Phân loại lại	(6.056.336.364)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>159.754.084.641</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	39.740.824.845
Khấu hao trong kỳ	4.378.222.444
Phân loại lại	(1.867.370.390)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>42.251.676.899</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>102.937.566.560</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>117.502.407.742</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	131.094.126.023	26.450.180.698	36.379.934	157.580.686.655
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.328.631.113	-	12.328.631.113
Mua mới	-	6.021.517.364	-	6.021.517.364
Thanh lý	(2.936.585.975)	(65.216.657)	-	(3.001.802.632)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(42.831.526)	-	(42.831.526)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	128.157.540.048	44.692.280.992	36.379.934	172.886.200.974
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	1.610.377.636	4.269.022.150	-	5.879.399.786
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	28.279.955.232	15.120.948.007	36.379.934	43.437.283.173
Hao mòn trong kỳ	5.365.983.729	2.616.448.498	-	7.982.432.227
Thanh lý	(96.923.483)	(31.850.007)	-	(128.773.490)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(8.948.371)	-	(8.948.371)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	33.549.015.478	17.696.598.127	36.379.934	51.281.993.539
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	102.814.170.791	11.329.232.691	-	114.143.403.482
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.608.524.570	26.995.682.865	-	121.604.207.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	149.934.783.174	29.296.423.000	179.231.206.174
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang	-	210.392.416.100	210.392.416.100
Mua mới	-	17.515.990.173	17.515.990.173
Phân loại sang tài sản cố định	(11.239.464.908)	-	(11.239.464.908)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	138.695.318.266	257.204.829.273	395.900.147.539
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.040.861.139	5.955.601.609	21.996.462.748
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	2.805.814.999	295.372.156	3.101.187.155
Phân loại sang tài sản cố định	(4.611.438.846)	-	(4.611.438.846)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.235.237.292	6.250.973.765	20.486.211.057
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	133.893.922.035	23.340.821.391	157.234.743.426
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	124.460.080.974	250.953.855.508	375.413.936.482
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24)	124.068.150.969	23.043.843.955	147.111.994.924
Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư			
			VND
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư		9.612.352.926	11.568.843.266
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ		(2.151.557.554)	(3.287.287.427)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự án điện mặt trời	279.073.476.835	335.246.983.270
Chi phí chuyển nhượng đất tại Tây Ninh	-	210.392.416.100
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt		41.323.481.783
Dự án sấy bã mía	39.500.882.612	31.182.337.499
Máy móc thiết bị sản xuất mía đường	9.429.540.994	14.331.497.957
Cải tạo nhà máy và văn phòng	10.193.885.431	2.119.149.379
Khác	46.532.952.119	44.353.073.508
TỔNG CỘNG	384.730.737.991	678.948.939.496

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 528.584.015 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	644.452.667.914	105.631.208.868
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	290.588.513.056	20.041.830.629
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	102.680.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.037.721.180.970	125.673.039.497
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)	(741.216.334)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.036.979.964.636	124.931.823.163

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại có thời hạn ba (3) năm và hưởng lãi suất từ 7,9% đến 8,3% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
				Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.089.000	359.156.159.038	41,65	-	-	-
Global Mind Commodities Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng nông sản	Đang hoạt động	11.340.000	254.937.348.081	45,00	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	Việt Nam	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	3.157.920	30.359.160.795	19,13	3.157.920	30.359.160.795	19,13
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Việt Nam	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	-	-	-	6.370.806	75.272.048.073	21,67
TỔNG CỘNG					644.452.667.914			105.631.208.868	

(*) Nhóm Công ty nắm 20,1% quyền biểu quyết vào công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.546.056.133
Đầu tư mới trong kỳ	620.306.700.000
Thanh lý đầu tư trong kỳ	<u>(68.966.856.133)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>651.885.900.000</u>
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.085.152.735
Thanh lý đầu tư trong kỳ	(6.305.191.939)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	<u>(6.213.192.882)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(7.433.232.086)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>105.631.208.868</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>644.452.667.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	126.000.000.000 4,20	- -	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	112.700.000.000 10,89	- -	
Công ty Cổ phần Đường Tây Ninh (*)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	49.206.818.427 6,93	- -	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185 6,74	1.940.478.185 6,74	
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Chế biến đường mật và các sản phẩm sau đường	- -	17.360.136.000 13,08	
Đầu tư dài hạn khác	741.216.444		741.216.444	
TỔNG CỘNG	290.588.513.056		20.041.830.629	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN	289.847.296.722		19.300.614.295	

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 4.334.546 cổ phần, tương đương 14,74% quyền biểu quyết trong Công ty Tani Sugar với tổng giá phí chuyển nhượng là 125.701.834.000 VND và tỷ lệ sở hữu giảm từ 21,67% xuống 6,93%.

Tại ngày chuyển nhượng, khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị hợp lý (giá gốc) tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại cộng với khoản thu từ chuyển nhượng 4.334.546 cổ phần và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (TM số 27.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị
VND

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	189.832.404.093
Điều chỉnh do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con	(772.462.143)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>189.059.941.950</u>

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	42.025.238.760
Phân bổ trong kỳ	9.909.595.178
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>51.934.833.938</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>147.807.165.333</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>137.125.108.012</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	635.439.225.489	119.253.087.037
Phải trả các bên khác	181.967.407.350	384.517.944.966
Trong đó:		
- Nông dân	55.864.617.092	42.816.328.627
- Sharp Solar Solution Asia Company Limited	-	183.669.534.777
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	18.480.886.512
- Khác	<u>126.102.790.258</u>	<u>139.551.195.050</u>
TỔNG CỘNG	<u>817.406.632.839</u>	<u>503.771.032.003</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Các bên liên quan (TM số 34)	15.761.608.931	108.087.627.478
Các bên khác	125.132.699.442	39.109.892.784
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	13.426.095.000	-
- Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm & Bánh Kẹo Phạm Nguyễn	12.343.731.250	-
- Khác	<u>99.362.873.192</u>	<u>39.109.892.784</u>
TỔNG CỘNG	<u>140.894.308.373</u>	<u>147.197.520.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Phải nộp			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.521.173.696	64.341.877.711	(115.337.848.418)
Thuế giá trị gia tăng	36.134.813.872	429.833.643.854	(445.279.806.014)
Thuế thu nhập cá nhân	6.546.209.954	7.681.158.756	(8.283.321.950)
Khác	27.228.848.513	4.842.940.365	(632.725.350)
TỔNG CỘNG	193.431.046.035	506.699.620.686	(569.533.701.732)

	VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Phải thu			
Thuế giá trị gia tăng	51.414.140.996	17.366.019.682	(12.517.767.855)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.942.855.586	1.302.571.987	(1.045.686.151)
Thuế thu nhập cá nhân	320.321.667	4.448.846	(138.899.714)
Khác	5.798.330.525	3.427.133.041	-
TỔNG CỘNG	63.475.648.774	22.100.173.556	(13.702.353.720)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	142.668.921.169	156.294.765.451
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	25.610.626.078	16.402.966.537
Chi phí vận chuyển	24.504.514.212	29.367.976.840
Chi phí mua máy móc thiết bị	18.459.787.071	-
Chi phí mua mĩa nguyên liệu	10.577.967.560	56.712.015.167
Chi phí thuế nhà thầu	19.119.000.133	18.952.066.476
Khác	72.866.784.793	88.945.826.674
TỔNG CỘNG	313.807.601.016	366.675.617.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	101.816.554.669	284.522.703.568
Chi phí thu hộ	24.098.218.051	15.777.116.532
Cổ tức	6.652.229.481	217.905.972.826
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	16.542.969.838	9.073.601.229
Thuê máy móc	6.240.000.000	5.460.000.000
Ký quỹ	4.092.221.408	5.047.181.408
Khác	44.190.915.891	31.258.831.573
Dài hạn		
Ký quỹ	6.718.458.008	6.718.381.960
TỔNG CỘNG	108.535.012.677	291.241.085.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>108.501.212.677</i>	<i>214.788.579.780</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>33.800.000</i>	<i>76.452.505.748</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Thay đổi trong kỳ			Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ				
Vay ngắn hạn	7.284.286.378.356	6.644.345.249.541	(7.795.983.673.216)		-	(20.958.654)	6.132.626.996.027
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.071.039.794.718	6.448.109.891.376	(7.141.920.862.323)		-	(20.958.654)	5.377.207.865.117
Vay bên liên quan (TM số 34)	6.000.000.000	46.400.000.000	(6.000.000.000)		-	-	46.400.000.000
Vay bên khác	-	6.000.000.000	-		-	-	6.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	-	(485.883.333.333)		-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	241.050.061.082	133.773.235.791	(143.821.188.292)		-	-	231.002.108.581
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác	970.000.000	-	(970.000.000)		-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	3.449.020.000	-	(3.449.020.000)		-	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	452.850.466.660	1.774.766.670	-		-	-	454.625.233.330
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	23.043.702.563	8.287.355.704	(13.939.269.268)		-	-	17.391.788.999
Vay dài hạn	1.848.530.201.711	33.612.682.984	(16.881.695.320)		(142.060.591.495)	(191.453.527)	1.723.009.144.353
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	623.648.397.718	10.307.000.000	-		(133.773.235.791)	(191.453.527)	499.990.708.400
Vay dài hạn các bên liên quan	14.900.000.000	-	(13.706.829.000)		-	-	1.193.171.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.189.254.200.010	1.047.566.664	-		-	-	1.190.301.766.674
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.4)	20.727.603.983	22.258.116.320	(3.174.866.320)		(8.287.355.704)	-	31.523.498.279
TỔNG CỘNG	9.132.816.580.067	6.677.957.932.505	(7.812.865.368.536)		(142.060.591.495)	(212.412.161)	7.855.636.140.380

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	764.226.767.941	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND, 46,5 tỷ trái phiếu Việtin và 3,5 tỷ tiền gửi của Biên Hòa Đồng Nai. Trái phiếu trị giá 80 tỷ; tài sản thế chấp 59,933 tỷ; MMTB 214,085 tỷ. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền, quyền đòi nợ; quyền phải thu, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với tổng công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	646.641.194.014	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 đến 23 tháng 5 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	473.687.526.868	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2020 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.099.648.864	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất thừa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	319.429.890.389	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2020 đến 30 tháng 6 năm 2020	HTK 150 tỷ, HĐTG 164 tỷ; 5 tỷ trái phiếu BIDV của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa, Đồng Nai và KPT tối thiểu 120% doanh số vay
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	316.580.400.450	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 5 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 400 tỷ VND và 8.849.000 cổ phiếu của Công ty CP TTC Biên Hòa và 6.267.000 cổ phiếu Công ty CP Điện Gia Lai. Tiền gửi, sổ tiết kiệm tại ngân hàng

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	261.919.592.472	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho với giá trị 60 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	220.749.016.507	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 4 năm 2020	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 120 tỷ VND, hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND và trái phiếu trị giá 44 tỷ VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	144.220.792.979	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 5 năm 2020	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 15.500.000 USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	74.423.038.500	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	57.015.282.000	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2020	Được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	199.896.723.853	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 86.225.000.000 VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1.550.000.000 VND và hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	99.994.940.233	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2020 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND
	94.570.493.873	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 15 tháng 5 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	187.442.232.426	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho có giá trị 30.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	169.850.000.000	Từ ngày 29 tháng 2 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2020	Hàng tồn kho trị giá 236.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng United Oversea Bank Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh	138.742.429.900	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	120.495.553.878	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 27 tháng 4 năm 2020	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng Maybank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	68.944.166.550	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2020 đến ngày 12 tháng 2 năm 2020	Hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên vật liệu trị giá không thấp hơn 3 triệu USD, quyền đòi nợ trong tương lai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	56.897.413.637	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 24 tháng 5 năm 2020	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa là 12.500.000 USD; và các khoản phải thu với giá trị tối đa là 3.000.000 USD
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	50.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 6 năm 2020 đến ngày 19 tháng 6 năm 2020	Hàng tồn kho với tổng trị giá 71.500.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.010.794.681	Ngày 18 tháng 2 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	41.613.487.146	Ngày 17 tháng 8 năm 2017	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	40.000.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2020	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số trị giá 40.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.376.819.500	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến 20 tháng 1 năm 2020	Khoản phải thu với giá trị là 6.000.000 USD và bảo lãnh của Công ty Cổ phần TTC Biên Hòa

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đồng Nai	20.000.000.000	Ngày 20 tháng 6 năm 2020	Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị tối thiểu 20.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	17.379.658.456	Ngày 21 tháng 7 năm 2020	Máy móc thiết bị với giá trị 41.400.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu	10.000.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2020	Các khoản phải thu từ các Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa và các đối tác

TỔNG CỘNG

5.377.207.865.117

Trong đó:

Nguyên tệ

- VND

8.095.692

- Đô la Mỹ

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	380.132.093.185	16.672.235	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay Toàn bộ nhà máy Bả Mía Nhiệt điện Gia Lai với giá trị thế chấp là 262.082.986.000 VND Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thế chấp là 186 tỷ VND Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay trị giá 25,8 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	65.018.444.200		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2022		
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	60.110.809.886		Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	105.468.037.696		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	48.913.478.042		Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	22.545.000.000		Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	33.681.269.825		Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến 4 tháng 12 năm 2023		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	12.250.978.711		Từ ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	1.788.105.436		Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020		Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	1.084.600.000		Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 16 tháng 4 năm 2021		Khoản phải thu và máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	730.992.816.981	16.672.235			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	231.002.108.581				
Vay dài hạn	499.990.708.400				

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	574.560.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,13	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (ii)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	200.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021	8,5	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(12.672.999.996)			
	1.644.927.000.004			

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	454.625.233.330
Trái phiếu dài hạn	1.190.301.766.674

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và BHS tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất thừa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS; và
- Toàn bộ vốn góp của BHS tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá 1.030.726.951.350 VND.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Từ 1 năm trở xuống	20.812.886.907	3.421.097.908	17.391.788.999	25.718.702.591	2.675.000.028
					23.043.702.563
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 – 5 năm	34.470.788.756	4.540.457.137	29.930.331.619	21.965.435.303	1.237.831.320
Hơn 5 năm	1.673.540.826	80.374.166	1.593.166.660	-	-
TỔNG CỘNG	56.957.216.489	8.041.929.211	48.915.287.278	47.684.137.894	3.912.831.348
					43.771.306.546

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018									
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	52.772.298.854	6.097.359.934.316
Giải thể công ty con	-	-	3.117.641.069	-	2.738.077.976	-	-	-	5.855.719.045
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.203.696.543	(2.123.467.075)	2.080.229.468
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	(10.963.965.357)	-	-	-	(10.963.965.357)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	-	(408.224.244.952)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	8.338.128.986	(8.338.128.986)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(110.238.149.193)	(407.029.649)	(110.645.178.842)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.531.292.770.267)	(1.099.985.561.092)	(68.835.057.761)	124.701.077.143	295.738.486.946	41.903.673.144	5.575.462.493.678

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trợ hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019										
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.585	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.528)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	5.818.592.161.948
Phát hành cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.228.670.000	-	-	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	-	-	1.137.565.320.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	57.675.130.645	(6.161.260.934)	51.513.869.711
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	-	-	-	-	-	(39.240.924.861)	-	-	-	(39.240.924.861)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	4.734.476.531	(10.078.512.399)	-	(5.344.035.868)
Cổ tức bằng tiền (***)	-	-	-	-	-	-	-	(10.062.592.055)	-	(10.062.592.055)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.822.677)	(151.822.677)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	(5.502.116.030.924)	-	(83.242.252.390)	129.435.553.674	218.654.513.958	42.108.997.407	7.601.211.976.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2019/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2019. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phiếu ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(**) Vào ngày 4 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 61.600.900 cổ phiếu quỹ cho cổ đông riêng lẻ, phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019.

(***) Vào ngày 24 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông sở hữu CPUĐCTCĐ với giá trị là 10.062.592.055 VND phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc bằng tiền với tổng giá trị là 293.370.276.000 VND và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với giá trị là 22.964.633.353 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa có quyết định thực hiện việc phân phối lợi nhuận nêu trên.

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong kỳ	216.113.330.000	-
Số cuối kỳ	6.083.518.850.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông	283.307.683.945	408.224.244.952
Cổ tức đã trả bằng tiền trên cổ phiếu phổ thông	203.978.771.690	89.665.200
Cổ tức đã trả bằng tiền trên cổ phiếu ưu đãi	10.062.592.055	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Chủ sở hữu

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	
	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	168.021.963	-	168.021.963	-
Cổ đông khác	-	21.611.333	-	-
	<u>418.718.589</u>	<u>-</u>	<u>418.718.589</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>586.740.552</u>	<u>21.611.333</u>	<u>586.740.552</u>	<u>-</u>

26.4 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	586.740.552	586.740.552
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	-
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(61.600.900)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	586.740.552	525.139.652
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.5 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	57.675.130.645	4.203.696.543
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.575.693.486)	(5.210.184.827)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.099.437.159	(1.006.488.284)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(10.062.592.055)	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	40.036.845.104	(1.006.488.284)
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	557.079.765	525.142.839
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (TM số 26.1)	9.550.775	-
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	566.630.540	525.142.839
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71.9	(1.9)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70.7	(1.9)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Doanh thu gộp:	6.157.189.124.622	5.664.075.592.337
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	5.802.832.866.645	4.850.843.568.325
Doanh thu bán hàng hóa khác	177.410.056.196	272.536.289.709
Doanh thu bán mặt đường	71.816.411.259	106.909.360.472
Doanh thu bán điện	50.439.168.584	40.784.499.353
Doanh thu bán phân bón	22.786.429.691	109.948.512.938
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	-	182.044.737.764
Doanh thu khác	31.904.192.247	101.008.623.776
Trừ:	(9.951.773.126)	(5.804.662.399)
Hàng bán trả lại	(4.978.458.350)	(1.191.352.173)
Chiết khấu thương mại	(4.973.314.776)	(4.613.310.226)
Doanh thu thuần	6.147.237.351.496	5.658.270.929.938
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	5.792.994.309.761	4.846.019.393.048
Doanh thu bán hàng hóa khác	177.407.242.976	272.536.289.709
Doanh thu bán mặt đường	71.816.411.259	106.909.360.472
Doanh thu bán điện	50.439.168.584	40.784.499.353
Doanh thu bán phân bón	22.786.429.691	109.948.512.938
Doanh thu bán sản phẩm từ cao su	-	182.044.737.764
Doanh thu khác	31.793.789.225	100.028.136.654
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	5.719.068.433.055	5.262.544.313.157
Doanh thu đối với bên liên quan	428.168.918.441	395.726.616.781

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần	269.800.000.000	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	134.802.972.554	325.635.207.011
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	106.742.640.591	119.088.064.022
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	28.901.351.795	-
Thu nhập từ tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác	24.000.000.000	-
Cổ tức	1.039.573.565	2.061.885.648
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	924.660.467	15.511.090.021
Khác	11.290.438.999	878.961.668
TỔNG CỘNG	577.501.637.971	463.175.208.370
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	498.679.701.814	85.114.112.742
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 34)	78.821.936.157	378.061.095.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn bán đường	5.466.524.416.706	4.604.349.505.720
Giá vốn bán sản phẩm từ cao su	-	160.198.035.005
Giá vốn bán hàng hóa khác	159.831.953.753	254.426.990.718
Giá vốn bán mặt đường	70.009.033.573	122.476.554.438
Giá vốn bán phân bón	19.734.411.018	109.485.204.791
Giá vốn bán điện	50.439.168.584	47.216.709.825
Giá vốn khác	14.167.733.385	70.527.346.610
TỔNG CỘNG	5.780.706.717.019	5.368.680.347.107

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	316.062.724.166	349.085.558.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.215.788.992	26.094.429.973
Chiết khấu thanh toán và lãi ứng trước	40.636.986.038	34.866.635.479
Khác	12.643.731.167	15.928.688.971
TỔNG CỘNG	418.559.230.363	425.975.313.084

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.072.468.804	104.559.868.563
Chi phí nhân viên	33.321.483.379	43.112.288.836
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	31.317.641.949	19.657.408.416
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.983.542.574	3.347.622.427
Chi phí khác	13.410.425.979	8.829.448.261
TỔNG CỘNG	193.105.562.685	179.506.636.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	101.443.949.628	92.449.115.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.137.166.662	35.281.554.447
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.911.657.462	25.162.324.630
Chi phí khác	35.092.992.865	32.646.737.683
TỔNG CỘNG	215.585.766.617	185.539.732.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu nhập khác	20.078.606.082	123.524.850.531
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.774.850.204	118.044.837.621
Khác	17.303.755.878	5.480.012.910
Chi phí khác	(13.004.824.011)	(23.708.743.396)
Chi phí nộp phạt	(2.521.742.000)	(11.428.392.097)
Chi phí khác	(10.483.082.011)	(12.280.351.299)
LỢI NHUẬN KHÁC	7.073.782.071	99.816.107.135

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	5.076.307.057.155	3.525.912.393.951
Chi phí nhân công	363.802.560.049	312.747.115.779
Chi phí khấu hao và hao mòn	228.452.999.816	306.765.471.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.480.132.843	223.847.282.886
Chi phí khác	86.327.760.409	77.527.485.719
TỔNG CỘNG	6.030.370.510.272	4.446.799.749.907

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.341.877.711	70.630.527.179
Chi phí thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	273.768.138
Chi phí (thu nhập) TNDN hoãn lại	1.786.554.550	(9.125.285.965)
TỔNG CỘNG	66.128.432.261	61.779.009.352

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.642.301.972	63.859.238.820
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	59.173.763.306	28.599.389.781
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(341.499.677)	35.512.096.378
Chi phí không được khấu trừ	3.253.210.460	11.569.215.026
Phân bổ lợi thế thương mại	1.981.919.035	1.989.643.658
Lỗ thuế mang sang	-	(7.431.517.141)
Cổ tức	(207.914.713)	(2.061.885.648)
Lãi từ các công ty liên kết	(1.242.638.576)	(459.804.511)
Thay đổi dự phòng	(1.158.712.012)	-
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	273.768.138
Khác	4.670.304.438	(6.211.896.329)
Chi phí thuế TNDN	66.128.432.261	61.779.009.352

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lỗ thuế mang sang	-	-	-	-	7.431.517.141
Chi phí phải trả	11.051.404.819	7.400.947.278	3.650.457.541	4.438.081.747	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(1.997.979.980)	
Lợi nhuận chưa thực hiện	845.315.583	1.540.142.687	(694.827.104)	(6.148.368.913)	
TỔNG CỘNG	11.896.720.402	8.941.089.965			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Tăng giá trị hợp lý khoản đầu tư	4.800.000.000	-	(4.800.000.000)	-	
Chênh lệch giá trị hợp lý tài sản thuần sau hợp nhất kinh doanh	86.080.354.430	87.109.192.528	1.028.838.098	4.896.212.451	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.712.239.419	741.216.334	(971.023.085)	505.823.519	
TỔNG CỘNG	92.592.593.849	87.850.408.862			
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(1.786.554.550)	9.125.285.965	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
				VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi	54.728.262.528 31.877.402.702 9.464.141.358 8.686.070.111	70.094.369.029 254.044.539.300 13.248.709.911 11.927.691.915
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi Chi phí lãi Bán phế liệu	73.756.748.571 51.791.175.002 42.837.651.179 15.060.177.944 821.478.064 -	384.820.322.892 32.668.003.661 40.880.244.090 34.785.971.041 - 10.595.495.304
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa Mua cổ phần Thu nhập cổ tức Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Cho vay	247.387.868.200 150.000.000.000 1.031.188.565 401.160.926 - -	- - - 70.487.386.760 14.106.775.594 10.322.056.900
Bà Huỳnh Thảo Linh	Chủ tịch HĐQT Công ty liên kết	Chuyển nhượng khoản đầu tư Thu nhập lãi từ chuyển nhượng cổ phần	166.675.325.000 48.000.000.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd.	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	1.077.114.695.499 90.944.117.259	651.455.551.843 255.983.189.288

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
				VND
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ	- 2.249.225.124 136.363.636	52.090.909.091 26.415.000.000 -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Mua dịch vụ Bán hàng hóa	2.363.891.379 51.412.988	10.541.993.303 -
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu	13.271.324.198 2.603.776.800	13.855.048.720 2.575.403.600
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Mua cổ phần Đặt cọc mua cổ phần	350.910.400.000 199.999.980.000	- -
Ông Đặng Văn Thành	Chồng của Chủ tịch HĐQT	Mua cổ phần	151.911.300.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.
Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Bà Huỳnh Thảo Linh	Chủ tịch HĐQT Công ty liên kết	Chuyển nhượng khoản đầu tư	166.675.325.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	28.184.655.570	12.298.038.641
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	12.654.899.103	462.832.902.215
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	612.712.328	3.493.114.450
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	227.359.432	65.368.446.508
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tám Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	296.012.843.500
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.172.500.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	350.883.420	1.084.924.423
TỔNG CỘNG			208.705.834.853	847.262.769.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	147.206.813.200	12.861.958.239
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua hàng hóa	65.664.043.270	4.605.136.626
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	8.903.126.722	1.071.151.790
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	307.453.353.986
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tám Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	258.250.050.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	70.137.489.034

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.240.135.423		242.585.600
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	445.710.200		160.710.200
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-		2.380.440
TỔNG CỘNG			539.163.188.815		1.088.360.866.098
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000		418.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	701.000.000.000		700.000.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Đặt cọc mua cổ phần	199.999.980.000		-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc mua cổ phần	30.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Thu chi hộ	9.303.247.280		-
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.909.495.902		32.726.208.580
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	2.355.863.132		10.173.025.769
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-		40.111.954.726
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tám Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-		19.339.778.428
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu, chi hộ	2.270.043.713		1.139.411.626
TỔNG CỘNG			1.620.838.630.027		1.221.490.379.129

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
				VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	590.107.276.532	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	39.618.326.878	70.025.072.550
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	4.741.849.352	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	135.904.346	10.854.842.398
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	6.237.635.733
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	18.289.801.639
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	10.024.942.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	835.868.381	3.820.792.717
TỔNG CỘNG			635.439.225.489	119.253.087.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	14.564.702.265	23.327.583.343
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	861.567.447	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ¹	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	68.446.631.907
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ¹	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	15.800.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	335.339.219	513.412.228
TỔNG CỘNG			15.761.608.931	108.087.627.478

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	67.208.785.200
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong ¹	Bên liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.200.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi phí lãi	33.800.000	43.720.548
TỔNG CỘNG			33.800.000	76.452.505.748
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	33.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	6.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG			46.400.000.000	6.000.000.000

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương và thưởng	6.361.259.516	5.380.716.901

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dưới 1 năm	32.704.111.898	25.597.958.373
Từ 1 – 5 năm	94.131.087.179	128.521.028.740
Trên 5 năm	474.233.528.565	492.609.733.116
TỔNG CỘNG	601.068.727.642	646.728.720.229

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	8.535	52.885
Ngoại tệ các loại		
- LAK	1.103.814.653	8.127.315.813
- USD	312.964	556.416
- INR	-	18.140
- AUD	-	950
- GBP	-	630
- EUR	-	250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thủy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngộ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2020